

CHIẾN LƯỢC Á - ÂU CỦA MỸ TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH - Nhìn từ góc độ địa - chính trị

TS. HỒ CHÂU

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Sau chiến tranh lạnh, cục diện quốc tế đã có nhiều thay đổi sâu sắc, Mỹ trở thành siêu cường duy nhất. Để bảo vệ địa vị bá chủ của mình, Mỹ muốn xây dựng trật tự thế giới đơn cực dưới sự chỉ đạo của họ. Tuy nhiên, làm thế nào để bảo vệ được vai trò chủ đạo trong đời sống chính trị ở lục địa Âu - Á, đây là mục tiêu mà Mỹ đang tìm kiếm. Bài viết này muốn phân tích chính sách của Mỹ đối với lục địa Âu - Á sau hơn 10 năm chiến tranh lạnh kết thúc dưới góc nhìn địa - chính trị.

Sau khi Liên Xô tan rã, chiến tranh lạnh kết thúc, Mỹ không còn đối thủ chủ yếu nữa và từ đó họ đã xác định mục tiêu bá chủ của mình là xây dựng trật tự quốc tế mới dưới sự chủ đạo của Mỹ. Để làm việc đó, Mỹ áp đặt những nguyên tắc và quan niệm giá trị kiểu Mỹ, kiến tạo một “nền hoà bình dưới quyền thống trị của Mỹ”. Các học giả Mỹ cho rằng, nước Mỹ có “sứ mệnh” nhào nặn lại thế giới mà chính sách đối ngoại của họ phải vạch ra cho được phương án để thực hiện sứ mệnh đó. Năm 1991, Bush (bố) đưa ra chiến lược “Xây dựng một hệ thống quốc tế mới theo lý tưởng và giá trị của Mỹ”. Sau đó là chiến lược đối ngoại “Dính líu và mở rộng” của B. Clinton. Đến năm 2001, Đảng Cộng hoà của Bush (con) tuyên bố: “Mỹ vẫn

phải tích cực tham dự vào các công việc quốc tế nhằm làm cho thế giới được cân bằng và để cho sức mạnh của tự do được phổ biến khắp toàn cầu. Sau sự kiện 11/9, Mỹ lại tung ra “Chủ nghĩa đơn phương”. Trải qua các đời tổng thống từ sau chiến tranh lạnh, ý kiến của các đảng phái và các nhà chính trị không hoàn toàn giống nhau thể hiện rõ trên các chính sách cụ thể. Nhưng về mặt tìm kiếm vai trò bá chủ đơn cực thì họ lại thống nhất với nhau.

Điều quan trọng nhất để tìm kiếm vai trò bá chủ thế giới chính là làm sao để khống chế và giữ vai trò chủ đạo trong các công việc tại lục địa Á - Âu.

Lục địa Á - Âu là mảnh đất có nền văn minh nổi tiếng từ xưa đến nay của thế giới, đồng thời đây cũng là lục địa lớn nhất hành tinh với số dân đứng đầu thế giới, nguồn tài nguyên và năng lực lao động hết sức phong phú với nhiều quốc gia – dân tộc lâu đời nhất. Trong lịch sử cận đại, các nước lớn trên thế giới ngoài Mỹ ra, còn lại đều nằm ở lục địa Á - Âu. Những cuộc xung đột lớn nhất trong lịch sử cận hiện đại đều diễn ra trên lục địa này. Từ đầu thế kỷ XX, hệ thống toàn cầu đã thay thế cho hệ thống cũ mà châu Âu là trung tâm. Nhưng trong nền

chính trị thế giới, khu vực Âu - Á vẫn có một vai trò đặc biệt của nó. So với lục địa Âu - Á, châu Mỹ chỉ là quốc gia Tây bán cầu xuất hiện muộn màng. Hăngkít-singơ cho rằng: “Dưới góc độ địa - chính trị, nước Mỹ chỉ là một hòn đảo trên bờ của lục địa Á - Âu. Tài nguyên và nhân khẩu của lục địa này hơn hẳn nước Mỹ”. Cho nên từ thời cận đại đến nay, các nhà địa - chính trị và chiến lược phương Tây đều đưa ra lập luận cho rằng, nếu làm chủ được lục địa Á - Âu là có thể trở thành bá chủ thế giới. Như vậy, về mặt địa lý, nằm ở Tây bán cầu, nếu muốn làm bá chủ thế giới, bắt buộc Mỹ phải khống chế và giữ được vai trò chủ đạo ở lục địa này. Nếu để một nước lớn nào khác đóng vai trò đó thì Mỹ chỉ còn có cách trở thành một quốc gia chủ chốt ở Tây bán cầu và là “lô cốt” cố thủ ở châu Mỹ. Đến lúc đó, thậm chí an ninh của chính mình cũng khó bảo đảm. Từ đầu thế kỷ XX, Mỹ trỗi dậy, cũng chính là lúc Mỹ đã vượt qua đại dương để có mặt ở lục địa Á - Âu và cũng từ đó Mỹ bắt đầu vai trò cường quyền trên thế giới, bắt đầu con đường “Chủ nghĩa toàn cầu”. Trong quá khứ, Mỹ đã từng tồn tại “Chủ nghĩa biệt lập”, nhưng nó đã bị vứt bỏ từ cuối thế kỷ XX, sau đó bóng dáng của “Chủ nghĩa biệt lập mới” cũng đã có lúc lảng vảng xuất hiện, có điều nó chưa bao giờ trở thành trào lưu tư tưởng chính thống trong chính sách đối ngoại của nước này. Làm thế nào để Mỹ khống chế và chiếm quyền chủ đạo tại lục địa Á - Âu để từ đó làm bá chủ cả thế giới? Các học giả địa - chính trị phương Tây đã nêu ra mấy biện pháp:

Sau chiến tranh thế giới I, nhà địa - chính trị người Anh Mác Kindơ đã nêu ra lý thuyết rằng, ai khống chế vùng trái tim lục địa Á - Âu thì có thể làm bá chủ được vùng trái tim của thế giới (hay còn gọi là “Học thuyết quyền lục địa”). Trong thời kỳ chiến tranh thế giới II, nhà địa - chính trị Mỹ Spenkman đã dùng luận đề này để phản bác lại Mackindơ. Ông này cho rằng, khống chế vùng lục địa Á - Âu để từ đó Mỹ đi tìm kiếm chiến lược bá chủ thế giới, đó là kế sách của Mỹ sau chiến tranh thế giới II. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, Mỹ đã xây dựng một hệ thống phòng thủ bao quanh Liên Xô, nhằm ngăn chặn khả năng mở rộng sức mạnh ảnh hưởng của Liên Xô sang các khu vực chung quanh. Vì vậy đã xảy ra cuộc tranh giành quyền lực Xô - Mỹ. Từ đó Mỹ đã hình thành một chiến lược quan trọng khác là ngăn chặn bất kỳ nước lớn hoặc một liên minh nào khác ở châu Âu có khả năng vươn lên loại bỏ hoặc đe dọa gạt Mỹ ra khỏi lục địa Âu - Á. Spenkman nói: “Trong thời bình, Mỹ nhất thiết phải luôn luôn chú ý, không để bất kỳ quốc gia hay liên minh nào tận dụng ưu thế của mình để vươn lên tại một trong 2 khu vực của thế giới cũ, từ đó đe dọa đến an ninh của Mỹ”. Sau chiến tranh lạnh, Kit-xinh-gơ còn cho rằng: “Dù chiến tranh có tồn tại hay không, một nước lớn nào làm chủ một trong 2 khu vực (châu Á hoặc châu Âu) đều sẽ gây nên mối đe dọa có ý nghĩa chiến lược đối với Mỹ”⁽¹⁾. Solesinh-gơ cũng có tư tưởng tương tự. Ông gọi lục địa Á - Âu là bàn cờ tranh

⁽¹⁾ Kít-xinh-gơ “ngoại giao lớn”.

chấp thế lực hàng đầu thế giới. Trong đó, mối đe dọa tiềm tàng đối với Mỹ là Nga và Trung Quốc; ngoài ra còn có liên minh do Iran cầm đầu. Tại khu vực này còn có liên minh “Đại châu Âu”, tức là liên minh Nga-châu Âu (gồm Nga - Đức hoặc Nga - Pháp). Những liên minh này một khi nó xuất hiện sẽ có khả năng đẩy Mỹ ra khỏi lục địa Á - Âu.

Trên thực tế, sau chiến tranh lạnh, để duy trì vai trò siêu cường duy nhất trên thế giới, đồng thời ngăn chặn không để bất kỳ đối thủ nào có khả năng cạnh tranh vai trò tối thượng của mình tại lục địa Âu - Á, Mỹ đã đưa hần nội dung nêu trên vào chiến lược cơ bản mang tính Nhà nước của Mỹ. Về cơ bản có thể thấy, chiến lược Á - Âu của Mỹ được thể hiện: lấy châu Âu, Trung Đông - Vùng Vịnh và Đông Á làm 3 trọng điểm. Bằng hành động điều chỉnh quan hệ Mỹ - EU, Mỹ - Nhật cùng với hàng loạt nỗ lực khác, Mỹ đã cải tạo, củng cố và mở rộng hệ thống đồng minh thời kỳ chiến tranh lạnh để tăng cường bảo vệ sự tồn tại mang tính chiến lược của vành đai xung quanh lục địa Á - Âu; Tạo nên một thế chiến lược tiến - lui đều thuận lợi đối với Mỹ; Ngăn chặn sự nổi lên của bất kỳ quốc gia hay liên minh nào có thể thách thức vai trò của Mỹ; Từ đó, duy trì trật tự thế giới đơn cực - trật tự đế quốc kiểu mới do Mỹ làm bá chủ.

Chính sách đối với châu Âu là một trong những trọng tâm hoạt động đối ngoại của Mỹ. Khống chế châu Âu đặc biệt là Tây Âu là chìa khoá để làm chủ thế giới. Từ sau

chiến tranh đến nay, Mỹ vẫn coi Tây Âu là vùng đất an toàn, là trận địa chủ yếu để kiểm chế Liên Xô. Là khu vực công nghiệp hoá quan trọng nhất của CNTB trên lục địa Á - Âu, lại là nơi được Mỹ coi là “lô cốt đầu cầu của nền dân chủ”, Mỹ có ý đồ xây dựng châu Âu thành “tám gương” của một trật tự thế giới mới. “Châu Âu trước tiên là chiếc lô cốt đầu cầu về địa - chính trị không thể thiếu được của Mỹ ở lục địa Âu - Á”, “Nếu không có quan hệ mật thiết vượt Đại Tây Dương thì vai trò của Mỹ tại lục địa Á - Âu sẽ không thể tồn tại”. Sau khi Đông Âu kịch biến, nước Đức thống nhất, Liên Xô tan rã, Hiệp ước Vácava giải thể, Mỹ và Liên minh Châu Âu không còn kẻ thù chủ yếu nữa, các quốc gia Tây Âu càng tăng cường hơn cái mà họ gọi là “trụ cột châu Âu trong liên minh Đại Tây Dương”. Sau chiến tranh lạnh, Cộng đồng Châu Âu đã phát triển Liên minh Thuế quan nội khối thành một thị trường thống nhất, từ cộng đồng kinh tế thành Liên minh Châu Âu, đồng thời ra sức mở rộng Liên minh này sang phía Đông. Trên một số vấn đề lớn, mâu thuẫn giữa Mỹ và EU đã nảy sinh. Điều này cho thấy ý muốn phát huy vai trò ngày càng lớn hơn sau chiến tranh lạnh của EU. Khuynh hướng độc lập tự chủ của EU tiếp tục phát triển. Quan hệ Mỹ - EU đã có những rạn nứt nhất định, chẳng hạn cả hai bên đều tranh giành quyền chủ đạo ở châu Âu. Đây là sự thách thức vai trò của Mỹ. Mỹ muốn EU mở cửa nhiều hơn nữa, không để EU trở thành lô cốt kinh tế và loại bỏ quyền lợi của Mỹ cũng như thách thức vai trò chủ

đạo về chính trị tại lục địa này. Mỹ không muốn rút khỏi châu Âu vì chiến tranh lạnh không còn nữa, ngược lại còn tăng cường vai trò tại khu vực này. Cho nên ngay trước thời điểm Liên Xô, Đông Âu tan rã và chiến tranh lạnh kết thúc, Mỹ đã hoạch định quan hệ Mỹ - Âu. Cuối năm 1989, Mỹ đưa ra “Chủ nghĩa Đại Tây Dương mới” tiếp tục khẳng định “vai trò lãnh đạo” đối với Liên minh Đại Tây Dương, đồng thời yêu cầu cải tổ tính chất và chức năng của NATO và thu nạp thêm các nước thuộc Liên Xô cũ và Đông Âu nhằm duy trì và mở rộng phạm vi hoạt động của tổ chức này. Mỹ còn đưa ra ý kiến xây dựng một “Châu Âu tự do – thống nhất” trên nguyên tắc cơ bản của “Chủ nghĩa Đại Tây Dương mới”, nhằm kéo các nước Đông Âu vào tổ chức này trên cơ sở nguyên tắc Mỹ làm chủ đạo. Mục đích của Mỹ rất rõ ràng, đó là xây dựng trật tự châu Âu mới sau chiến tranh lạnh do NATO lãnh đạo, Mỹ là hạt nhân. Mỹ nhất định không cho phép xuất hiện một lực lượng nào nổi lên thách thức vai trò của Mỹ.

Thời kỳ của Tổng thống B. Clinton, Chính phủ Mỹ cũng đã nhiều lần nhấn mạnh: “Châu Âu là trung tâm lợi ích”, là “hạt nhân an ninh của Mỹ”, “Châu Âu là bạn quan trọng nhất của Mỹ”. Chiến lược dính líu và mở rộng của Mỹ cũng lại tiếp tục xác định Mỹ phải tham dự và chủ trì công việc châu Âu, tìm kiếm lợi ích chiến lược chung, duy trì và mở rộng hợp tác, đồng thời tìm cách ngăn chặn xu hướng độc lập – tự chủ của châu lục này.

Tháng 3-1995, Mỹ và EU ký “Đề cương vượt Đại Tây Dương mới” xác định phương hướng của quan hệ Mỹ – EU là chuyển từ mô hình hợp tác an ninh phòng thủ sang hợp tác toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, an ninh. Về chính trị, hai bên thống nhất phải duy trì quan niệm giá trị phương Tây, thúc đẩy chuyển đổi kinh tế - chính trị các quốc gia Trung - Đông Âu. Về kinh tế, hai bên cố gắng giảm thiểu những tranh chấp kinh tế song phương, xây dựng thị trường vượt Đại Tây Dương. Trên lĩnh vực an ninh, họ thống nhất xây dựng hệ thống phòng thủ châu Âu, thúc đẩy vai trò tác dụng hỗ trợ lẫn nhau giữa NATO, EU, Liên minh Tây Âu, Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu.

Năm 1999, khi đồng tiền chung châu Âu ra đời, B. Clinton đã nói, xu hướng chung của sự thống nhất kinh tế - chính trị châu Âu là tích cực. Nhưng đồng thời B. Clinton cũng cảnh báo: “Họ (châu Âu) mở cửa kinh tế, họ liên minh, nhưng họ không được đẩy người khác ra ngoài cửa”. Sau khi Liên Xô, Đông Âu tan rã, Liên minh Châu Âu cố gắng xây dựng lực lượng an ninh phòng thủ độc lập của mình. Mỹ đã nhiều lần nhấn mạnh rằng, phòng thủ châu Âu không thể vượt khỏi khuôn khổ của NATO, không được làm phương hại đến Liên minh Đại Tây Dương.

Năm 2000, khi châu Âu đang xây dựng lực lượng phản ứng nhanh, Mỹ đã cảnh cáo rằng không được làm tổn thương đến quan hệ Mỹ – NATO cũng như NATO với EU, không nên có một tổ chức khác tồn tại

trong lòng NATO. Một cố vấn thân cận của G. Bush còn ví lực lượng phản ứng nhanh như là sự phản bội NATO, như con dao đâm vào tim NATO.

Năm 2001, Bộ trưởng Quốc phòng lại nói: “Lực lượng phản ứng nhanh của EU sẽ chỉ làm cho NATO không ổn định, Mỹ đang theo dõi sát diễn biến này”⁽²⁾. Có thể nói, sau khi Liên Xô tan rã, Mỹ ủng hộ một nước Đức thống nhất ở lại trong NATO, trên thực tế đây là mở rộng NATO lần thứ nhất. Năm 1993 kế hoạch mở rộng NATO sang phía Đông ra đời. Năm 1997, NATO quyết định kết nạp 3 nước là Ba Lan, Hunggari và Tiệp Khắc và đến năm 1999, 3 nước này là thành viên chính thức của NATO. Tháng 11/2002, NATO lại quyết định kết nạp 7 nước nữa vào tổ chức này và họ là thành viên chính thức vào tháng 5/2004⁽³⁾. Đầu 1999, khái niệm “Chiến lược mới” được NATO nêu ra với nội dung là “phòng vệ tập thể”, sau đó đổi thành “bảo vệ lợi ích chung” với mục tiêu đưa cơ chế an ninh bao trùm ra khắp Trung - Đông Âu, vượt ra ngoài sự giám sát của Liên hợp quốc. Tháng 3/1999, lấy lý do giải quyết vấn đề dân tộc ở Ban Căng, Mỹ thao túng NATO, chủ động can thiệp quân sự vào khu vực này. Đây chính là thực thi “khái niệm chiến lược mới” của Mỹ.

Từ những năm 80 đến nay, vai trò kinh tế-chính trị toàn cầu của khu vực châu Á - Thái Bình Dương ngày càng nâng cao. Tình hình các nước tại khu vực này phức tạp hơn châu Âu rất nhiều. Do đó quan hệ quốc tế của khu vực cũng không hề đơn giản. Sự quan tâm của Mỹ đối với khu vực từ sau chiến tranh lạnh cũng tăng lên đáng kể.

Tháng 7-1993, Tổng thống B. Clinton đã phát biểu khi đi thăm Nhật Bản, nêu 3 mục tiêu lớn tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là: Tham dự toàn diện và hợp tác kinh tế; Xây dựng cơ chế an ninh đa phương do Mỹ chủ đạo; Thúc đẩy “dân chủ hoá” các nước. Dư luận Mỹ gọi đây là “chủ nghĩa Thái Bình Dương mới” của B. Clinton.

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, quan hệ Nhật - Mỹ là hòn đá tảng trong chiến lược toàn cầu nhằm chế ngự vùng Viễn Đông của Liên Xô. Sau chiến tranh lạnh, quan hệ song phương có căng thẳng đôi chút do tranh chấp về kinh tế, nhưng nhìn chung Mỹ vẫn rất cần sự hợp tác của Nhật Bản. Chính phủ Mỹ tính toán và khẳng định: trong chiến tranh lạnh, Nhật Bản là chiếc chìa khoá cho sự thành công của Mỹ ở châu Á. Sau chiến tranh lạnh sự hợp tác này càng phải phát huy hơn nữa. Trong “Báo cáo chiến lược châu Á” của Chính phủ Mỹ năm 1995, Mỹ tiếp tục coi Nhật Bản là chìa khoá của chính sách an ninh Châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ. Hai nước bắt đầu chuyển trọng tâm quan hệ từ bảo vệ Nhật Bản, sang vấn đề an ninh Châu Á - Thái Bình Dương. Trong chuyến thăm

⁽²⁾ “Us laun ches attack on Euro army”, By Joe Murphy, Political Editor (Filed: 18/03/2001) <http://news.telegraph.co.uk>.

⁽³⁾ 7 nước là: Estonia, Latvia, Lithuania, Slovenia, Bulgaria, Rumania, Slovakia.

Nhật Bản của B. Clinton 1996, hai bên xác định, dù còn mâu thuẫn trong vấn đề thương mại, nhưng lợi ích an ninh còn lớn hơn cả lợi ích kinh tế và họ đã ký kết “Tuyên ngôn đồng minh thế kỷ XXI – Tuyên ngôn an ninh Nhật – Mỹ”, trên cơ sở của “Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ” trước đây, nay tiếp tục phát triển hơn nữa. Nó không chỉ là hợp tác an ninh mà còn được đẩy lên thành “Hợp tác khu vực”, “Hợp tác toàn cầu”. Đến 1997, hai nước lại công bố “Phương châm hợp tác phòng vệ Nhật – Mỹ”, tiếp tục xác định định nghĩa mới về Liên minh Nhật – Mỹ. Định nghĩa này cố tình làm mập mờ khái niệm “xung quanh” Nhật Bản, cho phép nước này mở rộng phạm vi an ninh hơn thời kỳ chiến tranh lạnh. Bush lên làm Tổng thống lại tiếp tục khẳng định vai trò hạt nhân của Nhật Bản trong chính sách châu Á của Mỹ. Mỹ còn thúc giục Nhật Bản sửa đổi Hiến pháp để được phép đưa quân ra nước ngoài và phát huy vai trò to lớn hơn trong vấn đề an ninh Châu Á - Thái Bình Dương (CA-TBD) cũng như trên toàn thế giới. Đầu những năm 90, Mỹ khẳng định sẽ đóng quân lâu dài tại Nhật Bản. Từ cuối thập niên 90, Mỹ khởi xướng một cơ chế hợp tác an ninh tay 3 gồm Mỹ – Nhật và Hàn Quốc, đẩy mạnh hợp tác quân sự với Philippin, Thái Lan và Singapo nhằm tăng cường sự có mặt về quân sự của Mỹ tại khu vực CA-TBD. Ngoài ra, Mỹ còn có ý đồ triển khai hệ thống đạn đạo phòng thủ khu vực (TMD) đi đôi với việc tăng cường hợp tác quân sự với Ôtstrâyliia bằng việc xây dựng hệ thống tình báo nghe trộm và triển

khai hệ thống phòng thủ đạn đạo quốc gia (NMD). Năm 2001, Mỹ lại thúc đẩy xây dựng cơ chế an ninh 4 nước (Mỹ, Ôtstrâyliia, Nhật Bản và Hàn Quốc trở thành “NATO châu Á”. Tất cả những hành động này chứng tỏ xu hướng chuyển dịch về phía Đông (châu Á) của Mỹ. Sau sự kiện 11/9/2001, nấp dưới danh nghĩa chống khủng bố, Mỹ càng tiến mạnh về châu Á. Tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ Bular đã từng xác định thứ tự ưu tiên của 3 khu vực được Mỹ luôn quan tâm từ trước là: châu Âu, Tây Nam Á, Đông Á, nay thay đổi lại là: Tây Nam Á, Đông Á rồi mới đến châu Âu.

Như vậy, Mỹ vẫn đang tiếp tục tăng cường sức mạnh quân sự đặc biệt là tại khu vực CA-TBD nhằm thực thi vai trò chủ đạo tại khu vực này.

Trung Đông, Trung Á và Nam Á là khu vực nằm giữa châu Âu và CA-TBD. Trong đó vòng cung cao nguyên Pamia từ Bancăng đến Trung Đông, Trung Á là vùng những vấn đề dân tộc-tôn giáo đã nổi lên kể từ sau chiến tranh lạnh. Tại đây liên tục có xung đột và chiến tranh cục bộ. Các nhà nghiên cứu gọi đây là “vòng cung bất ổn”. Về mặt chiến lược, nó là khu vực có ý nghĩa rất quan trọng. Hơn thế nữa, đây lại là vùng chứa nhiều dầu lửa và khí đốt, rất cần thiết cho nền kinh tế của Mỹ và phương Tây. Sau chiến tranh thế giới II, Mỹ luôn coi đây là một mắt xích quan trọng để khống chế Trung Đông và Liên Xô trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Sau chiến tranh lạnh, những điểm nóng cũ ở

vùng này lại nóng lên và còn xuất hiện thêm điểm nóng mới. Các lực lượng có điều kiện nổi lên rất phức tạp khiến cho Mỹ càng chú trọng đến khu vực này. Các nhà nghiên cứu Mỹ gọi xung đột ở khu vực này là “xung đột giữa các nền văn minh”. Năm 1991, chính quyền Bush (bố) tiến hành cuộc chiến tranh vùng Vịnh, điều đó cho thấy Mỹ coi trọng khu vực này như thế nào. Động cơ của Mỹ không chỉ dừng lại ở việc chống Irắc vì nước này tấn công Cô-ôét mà còn nhân đây khẳng định vai trò chủ đạo của mình tại khu vực Trung Đông, đồng thời là bước chuẩn bị xác định vai trò lãnh đạo trật tự quốc tế mới sau chiến tranh lạnh. Sau cuộc chiến vùng Vịnh, Mỹ vẫn không từ bỏ ý đồ làm chủ khu vực này mà còn tiếp tục mở rộng khu vực địa - chính trị của nó, mục đích là cố gắng tạo thành khu vực liên hoàn từ châu Âu sang CA-TBD. Sau chiến tranh vùng Vịnh (1991), Mỹ tiếp tục củng cố và mở rộng các căn cứ quân sự chung quanh Irắc. Những căn cứ này rải theo chiều dài của 6 nước: Côôét, Baranh, Cata, Arập Xêút v.v... để đề phòng với những nước “không đáng tin” như Iran, Irắc. Mấy năm nay, dưới danh nghĩa chống khủng bố, sau khi xoá chính quyền Taliban ở Ápganistan, Mỹ tấn công Irắc, xoá bỏ chính quyền Sadam Hutxen, thực hiện ý đồ “vẽ lại bản đồ Trung Đông”.

Sau khi Liên Xô tan rã, “điều kiện vàng” đã đến, Mỹ liên tục tìm cách “thấm thấu” vào các quốc gia độc lập SNG nằm gần khu vực Trung Đông bằng cách đẩy mạnh hợp tác,

liên kết trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế, quân sự; tăng cường ảnh hưởng về “tự do”, “dân chủ” của Mỹ. Mỹ luôn nhấn mạnh phải đề phòng khả năng “khôi phục đế quốc Nga”. Bất cứ lúc nào, Mỹ cũng không thể chấp nhận những quyền lợi và ảnh hưởng của Nga đối với các nước láng giềng. Mỹ còn yêu cầu hành động duy trì hoà bình của Nga đối với các nước SNG phải đặt dưới sự kiểm soát của Liên hợp quốc. Mỹ cổ vũ cho xu hướng “đa nguyên hoá”, xu hướng “ly tâm” đối với Nga. Từ những năm 90 trở lại đây, Mỹ đã tăng cường viện trợ cho các nước khu vực Trung Á và vùng biển Caspien. Sau sự kiện 11/9, lấy cớ chống khủng bố, Mỹ càng tăng cường sức mạnh quân sự tại khu vực này. Theo thống kê, chỉ tính đến đầu năm 2002, Mỹ đã xây dựng 13 căn cứ quân sự tại 9 nước xung quanh Ápganistan làm tăng nhanh đáng kể sức mạnh quân sự của Mỹ ở khu vực này. Việc Mỹ đặt chân được vào khu vực Trung Á đã làm thay đổi cục diện chiến lược do Nga làm chủ trước đây, đồng thời thu hẹp không gian chiến lược và ảnh hưởng quốc tế của Nga tại khu vực quan trọng này.

Ở khu vực Nam Á, Mỹ đang từng bước cải thiện và đẩy mạnh quan hệ với Ấn Độ. Từ lâu Mỹ vẫn cho rằng, Ấn Độ rất phù hợp với mô hình phát triển phương Tây. Nhưng trước đây, do nhu cầu chống Liên Xô tại khu vực này, Mỹ vẫn coi trọng Pakistan hơn. Sau chiến tranh lạnh, Mỹ đã thay đổi chính sách đối với khu vực Nam Á. Cho dù Ấn Độ đang cố gắng khẳng định vai trò nước lớn của

minh, có lúc phê phán Mỹ, nhưng Mỹ vẫn xác định, mục tiêu mà Ấn Độ theo đuổi không có gì đối lập với lợi ích của Mỹ tại lục địa Á - Âu. Vị trí địa - chiến lược của Ấn Độ không có khả năng trở thành nguồn gốc những vấn đề địa - chính trị như Nga và Trung Quốc. Nền dân chủ theo kiểu phương Tây của Ấn Độ cũng đã làm cho Mỹ chấp nhận được, cho nên chính sách Nam Á của Mỹ bắt đầu coi trọng Ấn Độ hơn Pakistan. Các quan chức Mỹ đã từng mong muốn Ấn Độ trở thành một cực sức mạnh trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Tháng 3/2000, Tổng thống B. Clinton đã có chuyến thăm “lịch sử” Ấn Độ. Hai nước đã ký kết “Quan hệ Ấn - Mỹ: triển vọng thế kỷ XXI”, đồng ý xây dựng quan hệ bạn bè kiểu mới, lâu dài về chính trị”. Sau sự kiện 11/9, do nhu cầu chống khủng bố, Mỹ lại tăng cường quan hệ với Pakistan, đồng thời cũng coi Ấn Độ đã mạnh mẽ chống chủ nghĩa Hồi giáo và chủ nghĩa khủng bố cho nên tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với Ấn Độ. Tổng thống, Bộ trưởng Quốc phòng, Ngoại giao Mỹ đều lần lượt thăm Ấn Độ. Hợp tác quân sự song phương cũng được đẩy mạnh. Mỹ ủng hộ việc mở rộng ảnh hưởng đối với các nước xung quanh của Ấn Độ. Có thể thấy, Mỹ đẩy mạnh quan hệ với Ấn Độ là nhằm mục đích tăng cường vai trò của họ ở khu vực Nam Á, từ đó bảo đảm ảnh hưởng và khả năng khống chế lục địa Á - Âu. Ngoài ra, người ta có thể thấy, mượn danh nghĩa chống khủng bố, Mỹ còn tăng viện trợ cho Nepal, tiến thêm một bước thăm thâu vào khu vực Nam Á.

Tóm lại, từ sau chiến tranh lạnh, Mỹ đẩy mạnh việc khống chế khắp lục địa Âu - Á. Họ đã bố trí các căn cứ chiến lược ở những khu vực quan trọng trên đại lục Âu - Á. Mỹ đang thực hiện học thuyết “Dải đất vùng trái tim” của Mackinder. Xét dưới góc độ địa - chiến lược, để phòng sự nổi lên một nước lớn hay một liên minh nào có thể thách thức vai trò của Mỹ, chính sách của Mỹ đối với khu vực này đã gặp phải sự phản đối của cả Nga lẫn Trung Quốc. Sau chiến tranh lạnh, Mỹ luôn coi Nga và Trung Quốc là những kẻ thách thức tiềm tàng nhất đối với vai trò của Mỹ. Tuy nhiên, ngày nay, Mỹ không thi hành chính sách đối đầu đơn giản mà sử dụng sách lược hai mặt khá linh hoạt. Mỹ vừa đối thoại hợp tác, nhằm đưa hai nước lớn này vào khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương do Mỹ chủ trì, đồng thời vừa tìm mọi cách để kiềm chế họ.

Trong quá trình triển khai thực hiện mục tiêu của mình ở lục địa Á - Âu, Mỹ đã gặp không ít khó khăn trở ngại. Gần như không có nước lớn hoặc nhóm nước nào ủng hộ việc làm của Mỹ, kể cả các đồng minh của họ cũng đã nhiều lần phê phán. Tuy là nước lớn lại giàu có, nhưng quyền lực không phải vô hạn. Về lâu dài, khả năng bá quyền của Mỹ đến đâu, vẫn còn là câu hỏi, chưa thể trả lời được. Có rút được bài học về sự bao dung, chung sống bình đẳng giữa các nước hay không. Đó sẽ là câu hỏi lớn đối với chính sách đối ngoại của Mỹ trong thế kỷ XXI.